Tỉnh: Bình Định
Thị xã: Hoài Nhơn
Phường: Hoài Tân

Biểu số 110/CK TC-

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2022

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

Đơn vị: 1.000 đồng.

Nội dung	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2021			DỰ TOÁN NĂM 2022			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8= 5/2	9=6/3	10= 7/4
Tổng số chi	**20.942.019**	**12.530.842**	**8.411.177**	**22.082.000**	**16.000.000**	**6.082.000**	105,4%	127,7%	72,3%
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	897.710	282.151	615.559	719.151	282.151	437.000	80,1%		71,0%
- Chi dân quân tự vệ	736.899	282.151	454.748	576.151	282.151	294.000	78,2%		64,7%
- Chi trật tự an toàn xã hội	160.811	0	160.811	143.000		143.000	88,9%		88,9%
2. Chi giáo dục	274.602	209.592	65.010	87.940		87.940	32,0%	0,0%	135,3%
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	0	0		0					
4. Chi y tế	411.235	396.000	15.235	520.000	500.000	20.000			
5. Chi văn hóa, thông tin	571.477	437.103	134.374	735.465	558.465	177.000	128,7%	127,8%	131,7%
6. Chi phát thanh, truyền thanh	73.110	0	73.110	82.820		82.820	113,3%		113,3%
7. Chi thể dục, thể thao	66.988	0	66.988	56.000		56.000	83,6%	0,0%	83,6%
8. Chi bảo vệ môi trường	30.686	0	30.686	42.000		42.000	136,9%		136,9%
9. Chi các hoạt động kinh tế	8.123.502	7.508.911	614.591	9.525.815	9.125.815	400.000	117,3%	121,5%	65,1%
- Giao thông	5.468.123	5.402.799	65.324	4.996.786	4.946.786	50.000	91,4%	91,6%	76,5%
- Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	1.296.771	897.504	399.267	1.724.770	1.524.770	200.000	133,0%	169,9%	50,1%
- Thị chính	1.358.608	1.208.608	150.000	2.804.259	2.654.259	150.000	206,4%	0,0%	100,0%
- Thương mại, du lịch	0	0	0	0		0	0,0%		0,0%
- Các hoạt động kinh tế khác	0	0	0	0		0			
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.879.049	3.234.000	4.645.049	8.522.086	4.363.484	4.158.602	108,2%	134,9%	89,5%
10.1. Quản lý Nhà nước	6.333.928	3.234.000	3.099.928	7.129.026	4.363.484	2.765.542	112,6%	134,9%	89,2%
10.2. Đảng Cộng sản Việt Nam	600.539	0	600.539	449.552		449.552	74,9%		74,9%
10.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	337.420	0	337.420	296.414		296.414	87,8%		87,8%
10.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	154.543	0	154.543	184.138		184.138	119,2%		119,2%
10.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ	176.597	0	176.597	153.538		153.538	86,9%		86,9%
10.6. Hội Cựu chiến binh	136.418	0	136.418	162.209		162.209	118,9%		118,9%
10.7. Hội Nông dân	139.604	0	139.604	147.209		147.209	105,4%		105,4%
10.8. Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0	0	0	0		0			
11. Chi cho công tác xã hội	2.017.323	463.085	1.554.238	1.420.085	1.170.085	250.000	70,4%		16,1%

- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	592.595	463.085	129.510	1.292.085	1.170.085	122.000	218,0%		94,2%
- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương	15.728	0	15.728	128.000		128.000	813,8%		813,8%
- Trợ cấp xã hội	0	0		0					
- Khác	1.409.000	0	1.409.000	0	0		0,0%		0,0%
12. Chi khác	209.920	0	209.920	128.000		128.000	61,0%		61,0%
13. Dự phòng	386.417	0	386.417	242.638		242.638	62,8%		62,8%